

HĐND XÃ ĐẮK SAO

TỔNG HỢP CÁC MẪU BIỂU QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)

STT	Phụ biểu	Nội dung
I	Các phụ biểu theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017 của Chính Phủ	
1	Biểu mẫu số 48	QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
2	Biểu mẫu số 50	QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
3	Biểu mẫu số 51	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
4	Biểu mẫu số 52	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
5	Biểu mẫu số 54	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
6	Biểu mẫu số 61	QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025
7	Biểu mẫu số 62	QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
8	Biểu mẫu số 63	TỔNG HỢP CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025
9	Biểu mẫu số 64	TỔNG HỢP THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025 (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC)

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>	<i>4=2/1</i>
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	52.830,00	112.569,87	56.909	213,08
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	41,00	20,86	(20)	50,88
-	Thu NSDP hưởng 100%	41,00	20,86	(20)	50,88
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia			-	#DIV/0!
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	52.789,00	109.718,35	56.929	207,84
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	51.147,00	50.720,97	(426)	99,17
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.642,00	58.997,38	57.355	3.593,02
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		0,38		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.830,28		
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên				
B	TỔNG CHI NSDP	52.830,00	111.296,97	38.840	210,67
I	Tổng chi cân đối NSDP	51.188,00	49.736,09	(1.452)	97,16
1	Chi đầu tư phát triển		736,76	737	
2	Chi thường xuyên	50.218,00	48.059,58	(2.158)	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	970,00	939,75	(30)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			-	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.642,00	41.933,75	40.292	2.553,82
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	29.845,05	29.845	
-	Vốn đầu tư		21.494,45		
-	Vốn sự nghiệp		8.350,60		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.642,00	12.088,70	10.447	
-	Vốn đầu tư				
-	Vốn sự nghiệp	1.642,00	12.088,70		
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		19.441,57		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		185,57		
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		1.272,90		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

HĐND XÃ ĐẮK SAO

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sán
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5=3/1</i>
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	53.478,00	52.830,00	113.368,46	112.569,87	211,99
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	689,00	41,00	633,88	20,86	92,00
I	Thu nội địa	689,00	41,00	633,88	20,86	92,00
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	-	-	-	-	
	- Thuế GTGT					
	- Thuế tài nguyên	-				
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
	- Thu khác			-	-	
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	-	-	0,80	-	#DIV/0!
	- Thuế GTGT					
	- Thuế tài nguyên					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0,80		#DIV/0!
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	-	-	-	-	
	- Thuế GTGT					
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	204,00	-	373,64	-	183,15
	-Thuế giá trị gia tăng	200,00		367,96		183,98
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp					#DIV/0!
	- Thuế TTDB hàng hoá dịch vụ trong nước	4,00		5,67		
	- Thuế tài nguyên					#DIV/0!
	- Thu khác					
5	Thuế thu nhập cá nhân	50,00		85,43		170,85
6	Thuế bảo vệ môi trường					
7	Lệ phí trước bạ	120,00		121,09	1,62	100,90
8	Thu phí, lệ phí	45,00	41,00	24,29	19,24	53,97
-	Phí và lệ phí trung ương			5,05		
-	Phí và lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	45,00	41,00	19,24	19,24	42,74
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	50,00				-
12	Thu tiền sử dụng đất					#DIV/0!
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước					
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết					
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					#DIV/0!
16	Thu khác ngân sách	220,00	-	28,64	0,001	13,02
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác					
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)					
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)					
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)					
II	Thu từ dầu thô					
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					
1	Thuế xuất khẩu					
2	Thuế nhập khẩu					
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu					
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu					
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu					
6	Thu khác					
IV	Thu viện trợ					
B	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					
I	Vay bù đắp bội chi NSDP					
1	Vay trong nước					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước					
II	Vay để trả nợ gốc vay					
1	Vay trong nước					
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước					
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	52.789,00	52.789,00	109.903,92	109.718,35	

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sán
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	52.789,00	52.789,00	109.718,35	109.718,35	
1.	Bổ sung cân đối	51.147,00	51.147,00	50.720,97	50.720,97	
2.	Bổ sung có mục tiêu	1.642,00	1.642,00	58.997,38	58.997,38	
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	1.642,00	1.642,00	58.997,38	58.997,38	
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước					
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			185,57		
D	THU CHUYỂN NGUỒN			2.830,28	2.830,28	
E	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			0,38	0,38	

[illegible]

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	52.830,00	111.296,97	210,7
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	51.188,00	49.736,09	97,2
I	Chi đầu tư phát triển	-	736,76	#DIV/0!
1	Chi đầu tư cho các dự án		736,76	#DIV/0!
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
1.1	Chi quốc phòng		65,52	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			
1.6	Chi Văn hóa thông tin			
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.8	Chi Thể dục thể thao			
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		31,64	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		639,60	
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	50.218,00	48.059,58	95,7
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	24.145,00	23.703,73	98,2
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	970,00	939,75	96,9
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.642,00	41.933,75	2.553,8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	29.845,05	
I.1	Vốn đầu tư	-	21.494,45	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		5.552,55	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			
c	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 2021-2025		15.941,90	
I.2	Vốn sự nghiệp	-	8.350,60	
a	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025		4.692,90	
b	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025		583,30	
c	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn 1 2021-2025		3.074,40	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.642,00	12.088,70	736,2
1	Vốn đầu tư			
2	Vốn sự nghiệp	1.642,00	12.088,70	736,2
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		185,57	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.441,57	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	52.830,00	111.296,97	58.467	210,67
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.642,00		(1.642)	-
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	51.188,00	91.669,83	40.482	179,08
I	Chi đầu tư phát triển	-	22.231,20	22.231	#DIV/0!
1	Chi đầu tư cho các dự án		22.231,20	22.231	#DIV/0!
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		23,50	24	
-	Chi khoa học và công nghệ			-	
-	Chi quốc phòng		65,52	66	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình			-	
-	Chi văn hóa thông tin		0,64	1	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			-	
-	Chi thể dục thể thao			-	
-	Chi bảo vệ môi trường			-	
-	Chi các hoạt động kinh tế		21.501,94	21.502	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		639,5960	640	
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác			-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	50.218,00	69.438,63	19.221	138,27
-	Chi quốc phòng	889,51	1.093,03	204	122,88
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	20,00	1.275,14	1.255	6.375,72
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	24.145,00	24.420,47	275	101,14
-	Chi Khoa học và công nghệ			-	
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	2,50	84,24	82	3.369,60
-	Chi Văn hóa thông tin	163,26	147,54	(16)	90,37
-	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	11,25	11,00	(0)	97,78
-	Chi Thể dục thể thao	30,00	108,44	78	361,47
-	Chi Bảo vệ môi trường	557,70	516,40	(41)	92,59
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.242,45	8.872,37	7.630	714,10
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	20.137,86	29.217,08	9.079	145,09
-	Chi Bảo đảm xã hội	2.328,47	3.529,90	1.201	151,60
-	Chi khác	690,00	163,00	(527)	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	970,00		(970)	-
C	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		185,57		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		19.441,57		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
 (Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Các cơ quan đơn vị	Dự toán năm 2025						Quyết toán năm 2025						Chi chuyển nguồn sang năm sau	So sánh (%)					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kê CTMTQG)	Chi CTMTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQG)	Chi thường xuyên (không kê CTMTQG)	Chi CTMTQG				Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê CTMTQ G	Chi thường xuyên (không kê CTMTQ G)	Chi CTMTQG		
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Tổng số	40.440,55	-	40.440,55	-	-	-	91.669,83	736,76	61.088,03	29.845,05	21.494,45	8.350,60	19.040,66	226,68	#DIV/0!	151,06	#DIV/0!	#DIV/0!	#DIV/0
1	Văn phòng HĐND - UBND xã	12.095,46		12.095,46	-			59.052,24	736,76	28.715,17	29.600,32	21.494,45	8.105,87	17.385,60	488,22		237,40	#DIV/0!		#DIV/0 !
2	Văn phòng Đảng ủy xã	3.687,51		3.687,51	-			4.839,58		4.839,58	-			1.021,06	131,24		131,24			
3	UBMT TQVN và các tổ chức đoàn thể	2.665,20		2.665,20	-			3.143,18		2.898,45	244,73		244,73	266,34	117,93		108,75	#DIV/0!		#DIV/0 !
4	Trường Mầm non Đắk Sao 1	2.958,54		2.958,54	-			3.399,54		3.399,54	-				114,91		114,91			
5	Trường Mầm non Đắk Sao 2	2.699,56		2.699,56	-			3.308,78		3.308,78	-				122,57		122,57			
6	Trường PTDT BT TH-THCS Đắk Sao 1	8.347,39		8.347,39	-			8.921,15		8.921,15	-				106,87		106,87			
7	Trường PTDT BT TH-THCS Đắk Sao 2	7.986,89		7.986,89	-			8.767,36		8.767,36	-			183,83	109,77		109,77			
8	Công an xã	-			-			238,00		238,00	-			183,83	#DIV/0!		#DIV/0!			

(Kèm theo Nghị quyết sốNQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Tn

[illegible]

riệu đồng

so sánh %
15=2/1
171,71
304,42
131,24
117,93
114,91
122,57
106,87
109,77
#DIV/0!

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP XÃ CỦA TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO NGUỒN VỐN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm				Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm	Bổ sung trong năm (nếu có)	Chuyển nguồn	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy bỏ
<i>A</i>	<i>B</i>	$I=2+3+4+5$	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	$7=I-6$	<i>8</i>	<i>9</i>
1	Văn phòng HĐND - UBND xã	54.079,65	12.095,46	40.492,72		1.491,47	36.821,04	17.258,62	16.055,68	1.202,94
2	Văn phòng Đảng ủy xã	5.861,84	3.687,51	2.025,49		148,85	4.839,58	1.022,26	1.021,06	1,20
3	UBMT TQVN và các tổ chức đoàn thể	3.415,17	2.665,20	570,37		179,60	3.143,18	271,99	266,34	5,65
4	Trường Mầm non Đắk Sao 1	3.557,59	2.958,54	599,05			3.399,54	158,05		158,05
5	Trường Mầm non Đắk Sao 2	3.325,60	2.699,56	626,04			3.308,78	16,82		16,82
6	Trường PTDT BT TH-THCS Đắk Sao 1	9.030,60	8.347,39	683,21			8.921,15	109,45		109,45
7	Trường PTDT BT TH-THCS Đắk Sao 2	9.118,29	7.986,89	1.131,40			8.767,36	350,93	183,83	167,10
8	Công an xã	238,00		238,00			238,00	-		-
Cộng		88.626,75	40.440,55	46.366,28	-	1.819,92	69.438,63	19.188,12	17.526,91	1.661,21

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia							Tổng số	Trong đó	
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển				
							Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	
II	Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững	17.250,99	5.969,25	11.281,74	10.126,10	5.552,55	4.573,55	10.126,10	5.552,55	5.552,55	-	4.573,55	4.573,55	-	58,70	93,02	40,54
1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo	7.169,64	5.969,25	1.200,39	6.683,97	5.552,55	1.131,42	6.683,97	5.552,55	5.552,55		1.131,42	1.131,42				
2	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	1.682,57		1.682,57	1.682,57	-	1.682,57	1.682,57	-			1.682,57	1.682,57				
3	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	831,47		831,47	779,71	-	779,71	779,71	-			779,71	779,71				
-	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	501,22		501,22	472,03	-	472,03	472,03	-			472,03	472,03				
-	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng	330,25		330,25	307,68	-	307,68	307,68	-			307,68	307,68				
4	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	3.480,27		3.480,27	-	-	-	-	-			-	-				
-	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục vùng nghèo, vùng khó khăn	2.599,94		2.599,94	-	-	-	-	-			-					
-	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động di làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	535,55		535,55	-	-	-	-	-			-					
-	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	344,78		344,78	-	-	-	-	-			-					
5	Dự án 5: Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	3.740,00		3.740,00	820,00	-	820,00	820,00	-			820,00	820,00				
6	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	92,92		92,92	60,00	-	60,00	60,00	-	-	-	60,00	60,00				
-	Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin	43,92		43,92	40,00	-	40,00	40,00	-			40,00	40,00				
-	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	49,00		49,00	20,00	-	20,00	20,00	-			20,00	20,00				
7	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	254,13		254,13	99,85	-	99,85	99,85	-	-	-	99,85	99,85				
-	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình	154,10		154,10	99,85	-	99,85	99,85	-			99,85	99,85				
-	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	100,03		100,03	-	-	-	-	-			-					
III	Chương trình MTQG Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số	24.479,57	16.889,38	7.590,18	18.914,75	15.941,90	2.972,86	18.914,75	15.941,90	15.941,90	-	2.972,86	2.972,86	-	77,27	94,39	39,17
1	Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	2.088,49	633,49	1.455,00	633,49	633,49	-	633,49	633,49	633,49		-					
2	Dự án 2 - Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	11.706,89	11.706,89		10.948,95	10.948,95	-	10.948,95	10.948,95	10.948,95		-					
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	4.442,27	-	4.442,27	2.052,17	-	2.052,17	2.052,17	-	-	-	2.052,17	2.052,17				
-	Tiểu Dự án 1	2.062,10		2.062,10	12,37	-	12,37	12,37	-			12,37	12,37				

[illegible]

QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số .../NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã)

Đvt: triệu đồng

ST T	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán							Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán					Số vốn nộp điều chỉnh hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN... (k hông bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm quyết toán	Lấy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lấy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán	
				Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)										
					Tổng số					Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng	Tổng số			Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng								
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=16-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22	23=9+ 12+18	24=7-8-9+13+19	25=6-8+11+ 17-22	
	TỔNG CỘNG			5.021,54	5.021,54	-	4.982,92	3.875,30	3.841,04	3.841,04	-	-	34,26	14.717,92	13.693,30	13.407,25	286,05	1.005,25	19,38		22.231,21	324,67	22.555,88	
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	756,13	736,76	736,76	-	-	19,38		736,76	-	736,76	
*	Vốn trong nước			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	756,13	736,76	736,76	-	-	19,38		736,76	-	736,76	
010	Quốc phòng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,52	65,52	65,52	-	-	-		65,52	-	65,52	
280	Các hoạt động kinh tế			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,80	31,64	31,64	-	-	14,16		31,64	-	31,64	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	644,81	639,60	639,60	-	-	5,22		639,60	-	639,60	
1	Vốn cán đối ngân sách địa phương			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	756,13	736,76	736,76	-	-	19,38		736,76	-	736,76	
070	Quốc phòng			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	65,52	65,52	65,52	-	-	-		65,52	-	65,52	
1	8117747-Nhà làm việc Ban CHQS xã Đăk Sao	KBNN khu vực XV-Phòng Giao dịch số 26	8117747						-			-	-	65,52	65,52	65,52	-	-	-		65,52	-	65,52	
280	Các hoạt động kinh tế			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	45,80	31,64	31,64	-	-	14,16		31,64	-	31,64	
1	7970452-Đường đi khu sản xuất thóc Sưu Phường xã Đăk Na	KBNN khu vực XV-Phòng Giao dịch số 26	7970452						-			-	-	43,60	29,44	29,44	-	-	14,16		29,44	-	29,44	
2	8117750-Mua sắm trang thiết bị chế biến sản phẩm sau thu hoạch cho HTX du lịch và được liệu Xanh Sưu Phường	KBNN khu vực XV-Phòng Giao dịch số 26	8117750						-			-	-	1,03	1,03	1,03	-	-	-		1,03	-	1,03	
3	8117751-Mua sắm máy móc thiết bị đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm cho HTX nông sản và thảo dược Tu Mơ Rông	KBNN khu vực XV-Phòng Giao dịch số 26	8117751						-			-	-	1,17	1,17	1,17	-	-	-		1,17	-	1,17	
340	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	644,81	639,60	639,60	-	-	5,22		639,60	-	639,60	
1	8006187-Hội trường đa năng xã Đăk Na	KBNN khu vực XV-Phòng Giao dịch số 26	8006187						-			-	-	532,33	532,33	532,33	-	-	-		532,33	-	532,33	
2	8066850-Trụ sở Đảng ủy-HĐND-UBND- UBMTTQVN xã Đăk Na	KBNN khu vực XV-Phòng Giao dịch số 26	8066850						-			-	-	41,07	41,07	41,07	-	-	-		41,07	-	41,07	
3	8066998-Nâng cấp, sửa chữa trụ sở Đảng ủy- HDND-UBND-UBMTTQVN xã Đăk Sao	KBNN khu vực XV-Phòng Giao dịch số 26	8066998						-			-	-	71,41	66,19	66,19	-	5,22	-		66,19	-	66,19	
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG			5.021,54	5.021,54	-	4.982,92	3.875,30	3.841,04	3.841,04	-	-	34,26	13.961,79	12.956,54	12.670,49	286,05	1.005,25	-		21.494,45	324,67	21.819,12	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			23,50	23,50	-	23,50	0,00	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-		23,50	-	23,50	
160	Văn hoá thông tin			-	-	-	-	5,98	0,64	0,64	-	-	5,34	-	-	-	-	-	-		0,64	-	0,64	
220	Thể dục thể thao			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
280	Các hoạt động kinh tế			4.998,04	4.998,04	-	4.959,42	3.869,31	3.840,39	3.840,39	-	-	28,92	13.961,79	12.956,54	12.670,49	286,05	1.005,25	-		21.470,30	324,67	21.794,97	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025			1.433,31	1.433,31	-	1.433,31	2.535,94	2.535,94	2.535,94	-	-	-	2.000,00	1.583,30	1.583,30	-	416,70	-	5.552,55	-	5.552,55	-	5.552,55
280	Các hoạt động kinh tế			1.433,31	1.433,31	-	1.433,31	2.535,94	2.535,94	2.535,94	-	-	-	2.000,00	1.583,30	1.583,30	-	416,70	-	5.552,55	-	5.552,55	-	5.552,55
I.1	Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng hải ngang, ven biển và hải đảo			1.433,31	1.433,31	-	1.433,31	2.535,94	2.535,94	2.535,94	-	-	-	2.000,00	1.583,30	1.583,30	-	416,70	-	5.552,55	-	5.552,55	-	5.552,55
280	Các hoạt động kinh tế			1.433,31	1.433,31	-	1.433,31	2.535,94	2.535,94	2.535,94	-	-	-	2.000,00	1.583,30	1.583,30	-	416,70	-	5.552,55	-	5.552,55	-	5.552,55
1	8002506-Đường đi khu sản xuất thôn Đăk Riếp 1 xã Đăk Na	KBNN khu vực XV-Phòng Giao dịch số 26	8002506	1.354,51	1.354,51		1.354,51	1.036,17	1.036,17	1.036,17		-	-	2.000,00	1.583,30	1.583,30		416,70	-	3.973,98		3.973,98		
2	8046373-Cầu trần Đăk Riếp 1 đi khu du lịch thác Sưu Phường	KBNN khu vực XV-Phòng Giao dịch số 26	8046373	78,80	78,80		78,80	1.499,77	1.499,77	1.499,77		-	-	-	-	-		-	-	1.578,57		1.578,57		
II	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-	-	-	
III	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025			3.588,23	3.588,23	-	3.549,61	1.339,36	1.305,10	1.305,10	-	-	34,26	11.961,79	11.373,24	11.087,19	286,05	588,55	-		15.941,90	324,67	16.266,57	
070	Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			23,50	23,50	-	23,50	0,00	-	-	-	-	0,00	-	-	-	-	-	-		23,50	-	23,50	
160	Văn hoá thông tin			-	-	-	-	5,98	0,64	0,64	-	-	5,34	-	-	-	-	-	-		0,64	-	0,64	
280	Các hoạt động kinh tế			3.564,73	3.564,73	-	3.526,11	1.333,37	1.304,45	1.304,45	-	-	28,92	11.961,79	11.373,24	11.087,19	286,05	588,55	-		15.917,75	324,67	16.242,42	
III.1	Dự án 1 - Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	633,49	633,49	633,49	-	-	-		633,49	-	633,49	
280	Các hoạt động kinh tế			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	633,49	633,49	633,49	-	-	-		633,49	-	633,49	

ST T	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án	Lũy kế vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh trong năm quyết toán	Thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm quyết toán phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ khởi công đến hết năm ngân sách trước năm quyết toán	Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm quyết toán							Kế hoạch và giải ngân vốn kế hoạch năm quyết toán							Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán do thực hiện kết luận của cơ quan thanh tra, KTNN...(k hông bao gồm số vốn đã nộp giảm trừ tại cột 8)	Số vốn nộp điều chỉnh giảm hoàn trả NSNN trong năm quyết toán	Tổng số vốn đã thanh toán khối lượng hoàn thành được quyết toán trong năm quyết toán	Lũy kế vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán chuyển sang các năm sau	Lũy kế số vốn đã giải ngân từ khởi công đến hết năm quyết toán
				Tổng số	Trong đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (1)			Vốn kế hoạch được kéo dài	Giải ngân			Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)	Vốn kế hoạch năm quyết toán	Giải ngân			Vốn kế hoạch được phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm sau năm quyết toán (nếu có)	Số vốn còn lại chưa giải ngân hủy bỏ (nếu có)								
									Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng			Tổng số	Thanh toán khối lượng hoàn thành	Vốn tạm ứng										
1	2	3	4	6	7	8	9	10	11-12-13	12	13	14	15-16-11-14	16	17-18-19	18	19	20	21-16-17-20	22	23-9+12+18	24-7-8-9+13+19	25-6-8+11+17-22			

